

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

Translate Vietnamese to English (Luyện dịch)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Translate Vietnamese to English
Forest/'fɒrɛst/ (n)	rừng		Họ đang bị lạc ở trong rừng.
Backpack/'bæk,pæk (n)	ba-lô		Cậu ấy đang đeo chiếc ba lô rất nặng
wonder /'wʌndər/ (n)	kì quan		Vịnh Hạ Long ở Việt Nam là một trong những kì quan thiên nhiên tuyệt vời của thế giới.
Windsurfing /'wɪnd,sɜːfɪŋ/ (n)	môn thể thao lướt ván buồm		Tôi thích đi lướt ván.
Waterfall/'wɔːtər,fɔːl/ (n)	thác nước		Việt Nam có nhiều thác nước đẹp từ Bắc tới Nam.

valley/'væli/ (n)	thung lũng		Thung lũng được bao quanh bởi các dãy núi.
travel agent's /'trævəl eɪdʒənt/ (n)	công ty du lịch		Anh ấy làm việc ở một công ty du lịch
Torch/tɔ:tʃ/ (n)	đèn pin		Bạn cần một chiếc đèn pin khi đi vào hang động.
plaster/'plæstər/ (n)	băng dán vết thương		Tôi bị đứt tay. Tôi cần một miếng băng dán.
cave/keiv/ (n)	hang động		Bạn có thể nhìn thấy nhiều điều thú vị bên trong hang động.
thrilling /'θrɪlɪŋ/ (n)	(gây) hồi hộp		Đừng bỏ lỡ tập phim hồi hộp vào tuần sau nhé!
desert/dɪ'zɜ:t/ (n)	sa mạc		Ở sa mạc, trời lạnh vào ban đêm.

diverse /ˈdaɪvɜrs/ (n)	đa dạng		Sở thích của tôi rất đa dạng.
essential/ɪˈsenʃəl/ = necessary /ˈnesəseri/ (a)	rất cần thiết		Kinh nghiệm rất cần thiết cho công việc này.
cuisine /kwiˈzi:n/ (n)	kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực		Bạn nên ăn thử ẩm thực địa phương.
Sleeping bag (n)	Túi ngủ		Nhớ mang theo túi ngủ khi đi dã ngoại.
Slope /sləʊp/ (n)	Dốc, con dốc		Gần nhà bà ngoại có một con dốc.